Phụ lục

PHÂN RÃ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo văn bản số 1533/CCKL-SDPTR ngày 05/11/2024 của Chi cục Kiểm lâm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025 của tỉnh	Dự kiến kế hoạch năm 2025 của các địa phương											Ghi chú
				Quy Nhơn	An Nhơn	Hoài Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Tuy Phước	Tây Sơn	Hoài Ân	An Lão	Vân Canh	Vĩnh Thạnh	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
I	**CHỈ TIÊU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIAO**														
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58,00	33,10	26,10	49,30	44,00	33,60	13,20	57,10	67,80	83,15	74,25	77,80	
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC**														
1	**Lâm nghiệp**														
-	Khoán bảo vệ rừng	ha	129.296,00	2.559,00		2.111,00	11.019,00	5.592,00	12,00	16.123,00	17.737,00	23.808,00	20.693,00	29.642,00	
-	Trồng rừng tập trung (trồng lại sau khai thác)	ha	8.000,00	400,00	130,00	500,00	800,00	400,00	130,00	700,00	1.400,00	1.300,00	2.090,00	150,00	
	Trong đó, trồng rừng gỗ lớn	ha	120,00								*50,00*		*70,00*		
-	Sản lượng gỗ khai thác	m3	1.050.000,00	52.000,00	16.900,00	65.000,00	104.000,00	54.000,00	16.900,00	91.000,00	184.800,00	170.300,00	275.800,00	19.300,00	
-	Sản xuất cây giống	triệu cây	200,00	10,00		35,00	11,00	20,50	9,00	10,00	31,00	12,00	57,00	4,50	